

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại liên hệ: (84.28) 3829 9443 - 3829 2971 - 3829 2972 - 7306 6288

Mail: cadivi@cadivi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023, gồm có:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 (chưa soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 (chưa soát xét).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **30/01/2024** tại đường dẫn: <https://cadivi.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 (chưa soát xét).

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 (chưa soát xét).

Đại diện tổ chức

Người UQ công bố thông tin

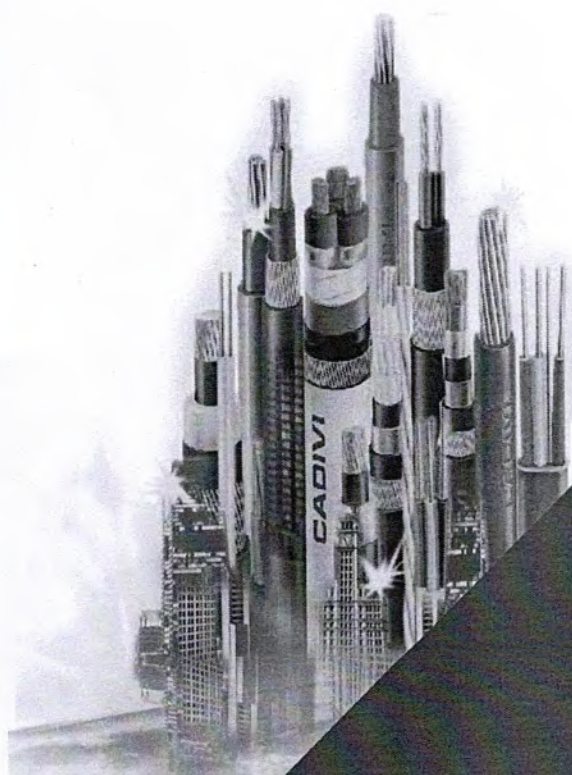


HOANG THI THUY

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

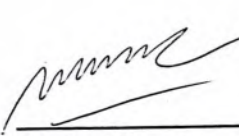
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.072.654.942.351	2.390.987.793.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.817.567.585	64.195.058.377
111	1. Tiền		110.817.567.585	64.195.058.377
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		538.694.695.598	764.453.510.161
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	534.713.211.692	757.495.012.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.456.261.996	3.928.648.535
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.665.987.961	3.029.849.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.140.766.051)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.414.717.063.254	1.558.017.281.189
141	1. Hàng tồn kho		1.442.630.898.925	1.574.557.920.877
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.425.615.914	4.321.943.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.370.855.054	4.321.943.699
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.437.648.480	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		617.112.380	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.433.050.346.229	1.534.905.401.671
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.167.539.911	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	7.167.539.911	-
220	II. Tài sản cố định		337.784.657.159	408.912.890.514
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	321.349.413.430	384.636.305.512
222	- Nguyên giá		876.462.888.836	873.273.688.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(555.113.475.406)	(488.637.382.986)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.435.243.729	24.276.585.002
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	53.184.900.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.749.656.393)	(28.908.315.120)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	117.380.914.305	124.098.241.673
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	138.654.601.980
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.273.687.675)	(14.556.360.307)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		203.072.356.210	130.346.534.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	203.072.356.210	130.346.534.892
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	693.255.681.301	793.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		689.000.000.000	789.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		74.389.197.343	78.292.053.291
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.708.075.520	73.922.034.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.681.121.823	4.370.018.772
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.505.705.288.580	3.925.893.195.097

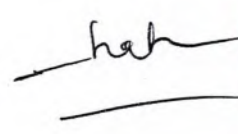
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.084.126.548.142	2.171.152.445.120
310	I. Nợ ngắn hạn		1.873.702.344.175	1.914.103.684.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	104.252.567.241	255.303.001.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	178.606.695.714	187.904.153.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.787.751.353	46.910.208.547
314	4. Phải trả người lao động		32.979.472.699	20.991.493.406
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.944.573.000	15.178.036.845
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	470.734.274
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	148.774.804.901	169.140.482.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.286.180.477.826	1.129.609.279.410
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	70.492.826.934	72.197.827.862
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	11.683.174.507	16.398.467.000
330	II. Nợ dài hạn		210.424.203.967	257.048.760.201
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.676.574.250	3.660.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	146.361.454.001	182.415.817.616
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	60.386.175.716	70.972.942.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.421.578.740.438	1.754.740.749.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.421.578.740.438	1.754.740.749.977
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412.777.590.639	745.939.600.178
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		283.154.905.466	562.184.595.045
421b	LNST chưa phân phối năm nay		129.622.685.173	183.755.005.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.505.705.288.580	3.925.893.195.097


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.732.114.779.123	2.875.405.246.720	9.733.604.093.728	11.889.176.767.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	53.862.081.305	34.085.453.713	134.439.165.996	140.069.839.575
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.678.252.697.818	2.841.319.793.007	9.599.164.927.732	11.749.106.927.446
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.429.470.073.390	2.589.466.632.783	8.731.853.083.002	10.783.314.902.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.782.624.428	251.853.160.224	867.311.844.730	965.792.025.420
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	203.750.709.021	3.014.237.200	207.378.091.713	4.503.567.980
22	7. Chi phí tài chính	29	59.901.866.605	87.642.898.868	228.042.682.370	278.132.942.722
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.648.509.989	25.533.894.705	90.348.512.394	90.061.073.555
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	53.173.150.788	50.426.564.223	209.135.818.468	231.783.429.194
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	35.466.985.221	27.261.562.049	103.035.644.766	100.240.643.625
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.991.330.835	89.536.372.284	534.475.790.839	360.138.577.859
31	12. Thu nhập khác	32	(3.316.385.919)	3.692.641.163	16.060.975.549	15.166.357.338
32	13. Chi phí khác	33	1.469.920.664	82.100.000	3.232.221.026	99.678.731
40	14. Lợi nhuận khác		(4.786.306.583)	3.610.541.163	12.828.754.523	15.066.678.607
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		299.205.024.252	93.146.913.447	547.304.545.362	375.205.256.466
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	22.605.522.567	5.176.499.025	76.056.383.240	75.008.450.194
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.401.807.796)	5.319.995.698	(3.311.103.051)	1.462.941.139
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>278.001.309.481</u>	<u>82.650.418.724</u>	<u>474.559.265.173</u>	<u>298.733.865.133</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		278.001.309.481	82.650.418.724	474.559.265.173	298.733.865.133



Lê Duy Phương
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

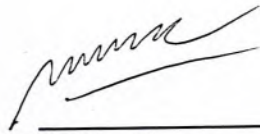
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		547.304.545.362	375.205.256.466
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.844.283.589	82.443.843.455
03	- Các khoản dự phòng		222.194.237	9.987.713.849
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		125.642.008	201.965.409
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(200.547.416.399)	(872.159.245)
06	- Chi phí lãi vay		90.348.512.394	90.061.073.555
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		520.297.761.191	557.027.693.489
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		215.855.879.801	241.439.842.044
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		94.067.842.141	1.261.492.771.382
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(136.022.848.318)	(413.821.854.220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.165.047.644	(7.211.016.261)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(91.501.560.540)	(90.829.032.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.413.375.972)	(70.367.175.698)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.584.547.205)	(10.078.746.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		522.864.198.742	1.467.652.481.492
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.246.931.864)	(39.879.333.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			345.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		200.547.416.399	709.719.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		206.300.484.535	(38.824.614.595)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.023.190.859.956	4.539.700.284.814
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.902.674.025.155)	(5.619.726.365.281)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(803.267.537.000)	(344.861.878.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(682.750.702.199)</i>	<i>(1.424.887.958.467)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		46.413.981.078	3.939.908.430
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.195.058.377	60.503.623.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		208.528.130	(248.473.103)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>110.817.567.585</u>	<u>64.195.058.377</u>



Lê Duy Phương
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 . Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa.

Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	570.416.454	72.292.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.247.151.131	64.122.765.899
	<u>110.817.567.585</u>	<u>64.195.058.377</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	435.519.880.785	757.408.440.072
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	-	105.226.814.025
- CTY QUÝ DẪN	13.787.418.931	80.488.578.137
- CT NAM HÀ NỘI	-	91.825.279.778
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	7.759.753.264	55.164.761.804
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	294.517.918.500	174.604.298.661
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	45.711.267.560	69.310.386.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	73.743.522.530	180.788.321.417
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	99.193.330.907	86.572.514
	534.713.211.692	757.495.012.586
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(1.140.766.051)	-
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	7.167.539.911	-
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	7.167.539.911	-
	7.167.539.911	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.456.261.996	3.928.648.535
- CTY CP XD KINEX VN	379.950.019	-
- CTY ĐT VÀ THƯƠNG MẠI - HK	-	646.813.631
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	688.949.397	2.175.654.273
- Các khoản trả trước khác	387.362.580	1.106.180.631
	1.456.261.996	3.928.648.535

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	120.000.000	-	575.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	960.708.438	-	960.708.438	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	1.706.102.515	-	1.139.873.280	-
Phải thu khác	770.677.008	-	244.867.322	-
	3.665.987.961	-	3.029.849.040	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.122.342.342	-	37.917.362.411	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.660.606.999	(14.548.057.160)	293.079.167.348	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	256.276.897	-	269.292.253	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.540.434.512	-	20.318.300.110	-
Thành phẩm	1.221.312.026.818	(13.365.778.511)	1.198.271.539.928	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.883.993.427	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi đi bán	3.855.217.930	-	15.015.112.602	-
	1.442.630.898.925	(27.913.835.671)	1.574.557.920.877	(16.540.639.688)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.540.639.688	9.558.940.652
Số cuối kỳ	(27.913.835.671)	(16.540.639.688)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	1.924.667.583	2.352.683.041
- Dự án Đầu tư CCV Line	73.704.206.263	456.369.487
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	94.000.000
	203.072.356.210	130.346.534.892

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	689.000.000.000	689.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (*)	689.000.000.000	689.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (**)	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.178.547.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	2.078.349.000	-	1.020.000.000	2.957.650.500	-
	693.255.681.301		-	793.255.681.301		-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2023		1/1/2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(*) NQ số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22/12/2023 V/v giảm vốn điều lệ tại công ty con, ngày 25/12/2023 công ty con chuyển trả 100 tỷ vốn về công ty mẹ.

(**) Ngày 31/12/2023, giá cổ phiếu VCB là 80.300 đ, HEM là 18.200đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	185.375.890.873	601.530.355.771	78.906.386.638	7.461.055.216	873.273.688.498
- Mua trong kỳ	664.319.800	206.000.000	2.010.000.000	-	2.880.319.800
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	788.403.066	1.330.000.000	-	2.118.403.066
- Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(1.634.627.783)	-	(108.988.182)	(1.809.522.528)
Số dư cuối 31/12/2023	185.974.304.110	600.890.131.054	82.246.386.638	7.352.067.034	876.462.888.836
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>46.152.674.169</i>	<i>181.803.919.990</i>	<i>33.717.391.094</i>	<i>3.012.888.300</i>	<i>264.686.873.553</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.251.802.214	359.469.739.022	53.336.054.663	4.579.787.087	488.637.382.986
- Khấu hao trong kỳ	7.012.170.963	52.829.430.023	7.825.869.116	618.144.846	68.285.614.948
- Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(1.634.627.783)	-	(108.988.182)	(1.809.522.528)
Số dư cuối 31/12/2023	78.198.066.614	410.664.541.262	61.161.923.779	5.088.943.751	555.113.475.406
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	114.124.088.659	242.060.616.749	25.570.331.975	2.881.268.129	384.636.305.512
Tại ngày cuối 31/12/2023	107.776.237.496	190.225.589.792	21.084.462.859	2.263.123.283	321.349.413.430

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
- Khấu hao trong kỳ	258.489.855	7.582.851.418	7.841.341.273
Số dư cuối kỳ	3.949.370.168	32.800.286.225	36.749.656.393
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối kỳ	8.852.392.312	7.582.851.417	16.435.243.729

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối kỳ	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.483.719.367	11.072.640.940	14.556.360.307
- Khấu hao trong kỳ	5.941.857.801	775.469.567	6.717.327.368
Số dư cuối kỳ	9.425.577.168	11.848.110.507	21.273.687.675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.173	27.332.646.500	124.098.241.673
Tại ngày cuối kỳ	90.823.737.372	26.557.176.933	117.380.914.305

Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	564.961.100
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.057.767.832	1.356.492.499
Chi phí pano quảng cáo	2.646.153.907	1.297.197.786
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	1.288.668.703	831.780.569
Chi phí bảo hiểm	270.637.700	48.635.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	107.626.912	222.875.907
	6.370.855.054	4.321.943.699

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	281.947.620	1.082.987.513
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.704.138.440	3.365.375.127
Thuê CSHT, cửa hàng	22.181.583.160	22.118.001.608
Tiền thuê đất trả trước	34.181.069.676	35.260.009.257
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.310.901.142	10.058.248.437
Chi phí pano quảng cáo	-	1.811.608.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.435.482	225.804.260
	66.708.075.520	73.922.034.519

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	66.393.905.337	66.393.905.337	108.007.267.719	108.007.267.719
<i>CTY CP ĐẦU TƯ RÔBÔT</i>	-	-	22.374.939.855	22.374.939.855
<i>CTY XD NEWTECONS</i>	-	-	14.011.857.822	14.011.857.822
<i>TROESTER GMBH & CO. KG</i>	5.696.800.923	5.696.800.923	37.859.179.811	37.859.179.811
<i>CTC GLOBAL CORPORATION</i>	16.361.834.198	16.361.834.198	-	-
<i>GERALD METALS SARL</i>	10.878.399.760	10.878.399.760	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	33.456.870.456	33.456.870.456	33.761.290.231	33.761.290.231
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	37.858.661.904	37.858.661.904	147.295.733.829	147.295.733.829
	104.252.567.241	104.252.567.241	255.303.001.548	255.303.001.548

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	169.941.478.850	186.658.139.378
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	23.088.840.163	29.267.000.000
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	13.631.400.000	32.852.520.448
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	9.596.920.210	11.876.912.818
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	12.018.033.116	17.918.737.277
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	18.347.500.000	33.180.500.000
<i>CTY TNHH XNK DIỄN HÀ</i>	7.657.248.578	4.609.573.514
- Phải trả đối tượng khác	85.601.536.783	56.952.895.321
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	8.665.216.864	1.246.013.680
	178.606.695.714	187.904.153.058

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	23.453.387.020	80.406.508.067	(97.838.837.188)	6.021.057.899
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	312.805.435	(312.805.435)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	76.452.859.109	(76.796.263.592)	21.893.639.448
Thuê Thu nhập cá nhân	1.219.777.596	6.519.773.685	(6.866.497.275)	873.054.006
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.090.624.274	(4.090.624.274)	-
Các loại thuế khác	-	697.572.236	(697.572.236)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	547.678.528	(547.678.528)	-
	46.910.208.547	169.027.821.334	(187.150.278.528)	28.787.751.353

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	1.437.648.480	-	1.437.648.480
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	617.112.380	-	617.112.380

Theo nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về việc Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023, công ty thuộc đối tượng được gia hạn thuế TNDN, GTGT từ kỳ tính thuế tháng 3/2023.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.242.628.648	3.298.434.479
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.434.399.650	409.968.655
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.086.102.438	3.585.860.658
- Chi phí quản lý	335.175.436	367.352.364
- Chi phí bán hàng	12.550.000	168.991.781
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	2.800.869.331	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	32.847.497	95.248.000
	11.944.573.000	15.178.036.845
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	11.944.573.000	15.178.036.845

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu dịch vụ SAP	-	470.734.274
	<u>-</u>	<u>470.734.274</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.376.067.947	78.900.219.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.621.265.950	5.036.782.950
- Phải trả khác (LC nội địa)	-	80.979.911.553
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	8.829.246.893	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuê CNBN...)	3.948.224.111	4.223.569.115
	<u>148.774.804.901</u>	<u>169.140.482.969</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.676.574.250	3.660.000.000
	<u>3.676.574.250</u>	<u>3.660.000.000</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	62.453.768.384	64.160.783.862
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	8.039.058.550	-
- Dự phòng phải trả khác	-	8.037.044.000
	<u>70.492.826.934</u>	<u>72.197.827.862</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.386.175.716	70.972.942.585
	<u>60.386.175.716</u>	<u>70.972.942.585</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.398.467.000	20.909.835.892
Trích lập trong kỳ	2.869.254.712	6.715.692.806
Sử dụng trong kỳ	<u>(7.584.547.205)</u>	<u>(11.227.061.698)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11.683.174.507</u>	<u>16.398.467.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2023

22. VAY

	1/1/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.054.253.733.695	1.054.253.733.695	3.969.230.150.745	3.819.594.454.924	1.203.889.429.516	1.203.889.429.516
- Vay ngân hàng	1.054.253.733.695	1.054.253.733.695	3.969.230.150.745	3.819.594.454.924	1.203.889.429.516	1.203.889.429.516
Vay dài hạn đến hạn trả	75.355.545.715	75.355.545.715	97.791.842.171	90.856.339.576	82.291.048.310	82.291.048.310
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	75.355.545.715	75.355.545.715	97.791.842.171	90.856.339.576	82.291.048.310	82.291.048.310
	1.129.609.279.410	1.129.609.279.410	4.067.021.992.916	3.910.450.794.500	1.286.180.477.826	1.286.180.477.826
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	182.415.817.616	182.415.817.616	207.334.547.098	243.388.910.713	146.361.454.001	146.361.454.001
	182.415.817.616	182.415.817.616	207.334.547.098	243.388.910.713	146.361.454.001	146.361.454.001

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	497.713.960.249	497.713.960.249	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 05 năm 2024	2,6-3,8%	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	55.643.532.390	55.643.532.390	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 03 năm 2024	2,75%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TPHCM	453.531.936.877	453.531.936.877	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2024	3,0-3,5%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	75.000.000.000	75.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2024	3,00%	"
Ngân hàng Quốc tế VIB- CN Sài Gòn	122.000.000.000	122.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2024	4,00%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	9,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI	34.531.588.168	34.531.588.168	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,93%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	8,94%	
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Hongleong	6.935.502.704	6.935.502.704	Vay dài hạn đến hạn trả- Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,33%	MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV
TỔNG CỘNG	1.286.180.477.826	1.286.180.477.826			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.517	17.964.072.517	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	9,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	26.231.515.990	26.231.515.990	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,93%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered- DA CADIVI TOWER	62.864.683.503	62.864.683.503	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8,94%	
Ngân hàng HONGLEONG	39.301.181.991	39.301.181.991	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,33%	MMTB-CCV Line: Troester MV- CCV
TỔNG CỘNG	146.361.454.001	146.361.454.001			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2023	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	82.291.048.310	82.291.048.310
Trong năm thứ hai	76.302.810.366	76.302.810.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	67.746.809.400	67.746.809.400
Sau năm năm	2.311.834.235	2.311.834.235
	228.652.502.311	228.652.502.311
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	82.291.048.310	82.291.048.310
Số phải trả sau 12 tháng	146.361.454.001	146.361.454.001

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	298.733.865.133	298.733.865.133
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Số dư cuối 31/12/2022	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	745.939.600.178	1.754.740.749.977
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	745.939.600.178	1.754.740.749.977
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	482.606.309.334	482.606.309.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(804.852.020.000) (*)	(804.852.020.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.869.254.712)	(2.869.254.712)
Số dư cuối 31/12/2023	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	420.824.634.800	1.429.625.784.599

(*) Cổ tức 2022: chi trả 80%

Cổ tức 2023: tạm ứng 60%

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	554.530.910.000	554.530.910.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	21.469.090.000	21.469.090.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.928.631.560	20.529.966.035
Doanh thu bán thành phẩm	2.580.918.135.621	2.676.264.936.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.416.207.743	13.182.478.290
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.787.925.627	5.159.542.881
Doanh thu bán nguyên vật liệu	126.063.878.572	160.268.322.935
	2.732.114.779.123	2.875.405.246.720

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	53.732.255.945	34.077.388.273
Hàng bán bị trả lại	129.825.360	8.065.440
	53.862.081.305	34.085.453.713

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.928.631.560	20.529.966.035
Doanh thu bán thành phẩm	2.527.056.054.316	2.642.179.482.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.416.207.743	13.182.478.290
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.787.925.627	5.159.542.881
Doanh thu bán nguyên vật liệu	126.063.878.572	160.268.322.935
	2.678.252.697.818	2.841.319.793.007
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.516.691.793.401	2.663.694.623.623
- Doanh thu đối với bên liên quan	161.560.904.417	177.625.169.384

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.136.845.282	19.183.044.197
Giá vốn bán thành phẩm	2.267.515.288.267	2.386.127.715.438
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.918.947.339	13.220.570.610
Giá vốn nguyên vật liệu	124.997.857.985	157.988.135.987
Giá vốn cho thuê văn phòng	3.262.301.770	5.304.501.562
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.638.832.747	7.642.664.989
	2.429.470.073.390	2.589.466.632.783

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46.508.440	279.496.948
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	3.211.805.720	1.922.305.995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.114.195.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	378.199.861	806.940.788
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.493.469
	203.750.709.021	3.014.237.200

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.648.509.989	25.533.894.705
Lãi ký quỹ	1.371.792.641	2.786.471.390
Chiết khấu thanh toán	39.189.497.497	32.341.620.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	379.392.225	1.543.417.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	272.252.208	(142.520.680)
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	1.040.422.045	25.580.014.923
	59.901.866.605	87.642.898.868

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.066.214.519	10.290.337.150
Chi phí nhân công	19.121.984.595	11.581.054.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.453.812	1.190.463.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.429.662.431	21.534.547.328
Chi phí khác bằng tiền	10.026.552.087	13.036.848.393
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(10.536.716.656)	(7.206.687.037)
	53.173.150.788	50.426.564.223

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	639.983.054	424.123.608
Chi phí nhân công	11.802.240.105	7.312.736.226

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.646.665	2.598.418.603
Thuế, phí, lệ phí	12.706.310	19.104.033
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	9.179.824.601	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.503.844.265	5.535.183.252
Chi phí khác bằng tiền	6.626.740.221	11.371.996.327
	35.466.985.221	27.261.562.049

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	1.000.000.000
Tiền phạt thu được	477.660.000	-
Lãi vay được hỗ trợ (*)	(8.094.777.434)	1.542.409.135
Thu lãi nợ quá hạn	3.247.682.469	2.153.852.432
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	59.108.495	6.179.595
Thu nhập khác	993.940.551	(1.009.799.999)
	(3.316.385.919)	3.692.641.163

(*) Công ty tạm treo số tiền lãi suất đã hỗ trợ của Ngân hàng năm 2023, chờ quyết định của NH Nhà nước.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Các khoản phạt (*)	1.347.619.294	82.100.000
Các khoản khác	122.301.370	-
	1.469.920.664	82.100.000

(*) Nộp theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2020-2021 số 4641/QĐ-CT ngày 10/11/2023

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.320.772.485.780	1.934.855.504.874
Chi phí nhân công	39.562.254.435	27.343.689.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.556.819.860	24.043.881.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.853.444.817	31.988.030.086
Chi phí khác bằng tiền	29.629.923.543	28.169.267.624
	2.442.374.928.435	2.046.400.374.061

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	547.304.545.362	375.205.256.466
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	109.460.909.072	75.041.051.292
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản không được trừ	2.207.677.369	1.453.179.041
- Dự phòng Nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	296.153.210	(297.326.809)
- Dự phòng Hàng tồn kho	2.574.660.156	(945.272.190)
- Dự phòng phải trả khác	402.910	(86.396.500)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	334.367.750	(133.945.640)
- Thuế TNDN 2022 nộp bổ sung	172.983.600	
- Phí dịch vụ dây ACCC	105.519.026	
- Hỗ trợ lãi suất của HSBC bank và Hong Leong bank	983.646.647	
- LN Đồng Nai chuyển về	(40.000.000.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(79.936.500)	(22.839.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>76.056.383.240</u>	<u>75.008.450.194</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Bảng Cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	2023	2022
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	966.515.940	3.541.176.096	(2.574.660.156)	945.272.189
Dự phòng mất việc làm	1.607.408.800	1.607.811.710	(402.910)	86.396.500
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ	1.759.094.032	2.093.461.781	(334.367.749)	133.945.640
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.000.000	333.153.210	(296.153.210)	297.326.810
Các khoản khác	-	105.519.026	(105.519.026)	
	<u>4.370.018.772</u>	<u>7.681.121.823</u>	<u>(3.311.103.051)</u>	<u>1.462.941.139</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(3.311.103.051)</u>	<u>1.462.941.139</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2023		Năm 2022	
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	5.138.446.497	-		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.464.754.906	801.558.158		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	57.454.544	17.454.544		
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	3.910.149.721	5.896.337.703		
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.231.846	141.067.783		
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.505.415.036	552.901.554		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	105.440.000	112.345.500		
		Cổ tức chi trả	776.343.274.000	332.331.810.000		
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	450.279.793.268	759.633.874.079		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.903.832.944	55.115.739.308		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.732.558.925.631	7.530.313.066.664		
		Cổ tức/LN nhận được	200.000.000.000	-		
		Rút vốn	100.000.000.000	-		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.084.870.669	2.179.041.110		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	8.700.468.697	1.891.648.200		
		Cổ tức/LN nhận được	399.682.500	114.195.000		
Cty CP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	205.605.990	-		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	64.701.342.780		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	819.178.834.283	651.070.275.307		
Công ty Cổ phần GVI		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	16.800.028.661	-		
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex		Doanh thu cung cấp dịch vụ	312.648.660	280.544.470		

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023		1/1/2023	
			VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	93.314.154.512	-		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	86.572.514		

Công ty Cổ phần GVI		Phải thu bán hàng hóa, NVL	5.879.176.395	-
			<u>99.193.330.907</u>	<u>86.572.514</u>
Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa, TP	-	71.394.053.024
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	37.858.661.904	75.901.680.805
			<u>37.858.661.904</u>	<u>147.295.733.829</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	2.151.657	224.032.335
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Ứng trước tiền hàng	34.394.008	1.021.981.345
Công ty Cổ phần GVI		Ứng trước tiền hàng	8.628.671.199	-
			<u>8.665.216.864</u>	<u>1.246.013.680</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng quản trị	1.500.000.000	960.000.000
Ban Điều hành	12.712.506.250	13.348.970.360
Ban Kiểm soát	1.706.078.544	1.865.964.372

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2023

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2023 (31/12/2023) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22/12/2023, công ty thành lập Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc tại Bắc Ninh do CADIVI làm chủ sở hữu với vốn điều lệ 200 tỷ, giấy ĐKKD số 2301270370 ngày 03/01/2024.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2023 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 278,001 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2022 là 82,650 tỷ đồng, biến động tăng 236,36% (195,35 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 4/2023, doanh thu tài chính tăng 200,736 tỷ đồng so với Quý 4/2022 do có Lợi nhuận từ công ty con chuyển về 200 tỷ.

Thư

hah

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2024